

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SẢN XUẤT LÚA ĐS1 CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

Dương Huy Bình¹, Nguyễn Ngọc Thùy^{2,*}, Dương Thị Thu Thịnh²

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa ĐS1, giống lúa có khả năng thích nghi, phát triển tốt và đạt được năng suất cao cho nông hộ sản xuất lúa tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; từ đó đưa ra giải pháp mở rộng sản xuất lúa cho địa phương. Nghiên cứu đã sử dụng một số phương pháp phân tích như: Thống kê mô tả, so sánh, phân tích kinh tế và phương pháp hồi quy logit. Kết quả khảo sát và phân tích số liệu từ 150 nông hộ, bao gồm 75 nông hộ trồng lúa thường và 75 nông hộ trồng lúa ĐS1 cho thấy, mô hình trồng giống lúa ĐS1 đã góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập và cải thiện đời sống của nông hộ trên một đơn vị diện tích đất. Lợi nhuận của nông hộ sản xuất lúa ĐS1 tăng 5.204.000 đồng/ha/vụ so với lúa thường, giá thành sản xuất giảm 189 đồng/kg lúa. Kinh nghiệm sản xuất lúa, trình độ học vấn và hiểu biết của nông hộ về quy hoạch sản xuất lúa, tập huấn khuyến nông, kỳ vọng giá lúa ĐS1, kỳ vọng năng suất lúa ĐS1 và tiêu thụ sản phẩm là các yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa ĐS1 của nông hộ. Do đó cần có các giải pháp về quy hoạch vùng sản xuất lúa sử dụng giống lúa ĐS1, tập huấn khuyến nông, nâng cao năng suất lúa ĐS1 và tiêu thụ sản phẩm.

Từ khóa: ĐS1, lúa, phương pháp hồi quy logit, Kiên Giang.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lúa gạo hiện nay đang là nguồn lương thực lớn nhất cho con người, bình quân 180 kg gạo/người/năm đến 200 kg gạo/người/năm tại các nước châu Á, khoảng 10 kg/người/năm tại các nước châu Mỹ [1]. Việt Nam là nước xuất khẩu gạo thứ ba trên thế giới với thị phần chiếm gần 20% toàn cầu, đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định lương thực khu vực và thế giới [2]. Một số giống lúa ở Việt Nam hiện nay đang phát triển mạnh tại thị trường quốc tế, trong đó phải kể đến giống lúa ĐS1. Từ năm 2019, giống lúa ĐS1 được công nhận chính thức giống cây trồng nông nghiệp [3] và được nhân trồng tại nhiều tỉnh phía Nam nhờ ưu điểm năng suất cao, cây to, khỏe, kháng bệnh tốt, đem lại lợi nhuận cao cho người nông dân.

Kiên Giang là tỉnh có diện tích canh tác giống lúa ĐS1 lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long, lên tới gần 47.000 ha, chiếm 16,53% diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh. Trong đó, tập trung ở các huyện Hòn Đất với diện tích hơn 33.561 ha, Kiên Lương với diện tích 7.189 ha và Giang Thành với diện tích là

6.212 ha [4]...Việc sản xuất giống lúa chất lượng cao đã được ngành nông nghiệp tỉnh đưa vào quy hoạch, khuyến khích người sản xuất sử dụng các giống tốt, chất lượng, phát huy điều kiện tự nhiên nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho người nông dân và đảm bảo an ninh lương thực [5]. Theo thống kê của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hòn Đất (2021) [6], tại huyện Hòn Đất hiện đã có 30.000 ha giống lúa ĐS1 được các doanh nghiệp (DN) ký kết bao tiêu sản phẩm, còn lại khoảng hơn 3.000 ha đang sản xuất giống lúa này là do nông dân trồng tự phát, chưa có đầu ra ổn định. Tuy nhiên, hiện nay chưa có nghiên cứu nào tại huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang liên quan đến việc tìm hiểu những yếu tố ảnh hưởng đến việc quyết định sản xuất giống lúa ĐS1. Vì vậy, nghiên cứu về những yếu tố có ảnh hưởng đến việc quyết định sản xuất giống lúa ĐS1 và từ đó đề ra giải pháp nhằm mở rộng sản xuất lúa ĐS1 cho huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

2.1.1. Nguồn số liệu thứ cấp

Nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các số liệu thống kê, các tài liệu báo cáo của tỉnh, huyện và các cơ quan có liên quan như: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kiên Giang, Trung tâm Khuyến nông tỉnh

¹ Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang

² Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh

* Email: nnthuy@hcmuaf.edu.vn

Kiên Giang, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hòn Đất, Chi cục Thống kê huyện Hòn Đất.

2.1.2. Nguồn số liệu sơ cấp

Tiến hành khảo sát 150 nông hộ trồng lúa trên địa bàn huyện Hòn Đất, bao gồm 75 nông hộ sản xuất lúa thường và 75 nông hộ sản xuất lúa ĐS1.

Các nông hộ sản xuất lúa ĐS1 và lúa thường được lựa chọn khảo sát tại 3 xã của huyện Hòn Đất là xã: Sơn Kiên, Thổ Sơn và Nam Thái Sơn, đây là 3 xã trồng lúa chủ lực của huyện, có điều kiện tự nhiên khá tương đồng.

2.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

2.2.1. Phương pháp phân tích kinh tế

Nhằm tính toán hiệu quả kinh tế giữa 2 loại mô hình của nông hộ đã tiến hành phân tích các chỉ tiêu kinh tế sau:

- Tổng chi phí là tất cả các khoản chi phí bằng tiền liên quan đến sản xuất. Bao gồm: chi phí lao động, chi phí cơ hội, chi phí vật chất và chi phí khác.

- Doanh thu là tổng giá trị sản lượng thu hoạch trong năm, được tính từ sản lượng sản phẩm nhân với đơn giá sản phẩm đó.

- Lợi nhuận là phần chênh lệch giữa doanh thu và tổng chi phí bỏ ra.

- Tỷ suất lợi nhuận được tính bằng cách lấy lợi nhuận chia tổng chi phí, tỷ suất lợi nhuận cho biết một đồng chi phí đầu tư vào sản xuất thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Lợi nhuận/doanh thu: để cho thấy doanh thu mang lại được một đồng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- Doanh thu/tổng chi phí: (chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đầu tư) để cho thấy chi phí đầu tư vào sản xuất bỏ ra một đồng thì mang lại bao nhiêu đồng doanh thu.

2.2.2. Phương pháp hồi quy logit

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích hồi quy thông qua việc ứng dụng mô hình logit nhằm hướng đến việc xác định vai trò của những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa ĐS1 của nông hộ trên địa bàn huyện Hòn Đất. Hàm hồi quy logit về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa ĐS1 như sau:

$$\ln O_0 = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \dots + \beta_k X_k$$

Trong đó: P_i là xác suất người nông dân thứ i quyết định lựa chọn sản xuất lúa, hệ số chưa biết nằm trong khoảng $[0, 1]$ ($P = 1$ là quyết định chọn sản xuất lúa ĐS1, $P = 0$ là quyết định chọn sản xuất lúa thường); β_i là các hệ số ước lượng.

X_i là biến độc lập, là các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quyết định của nông hộ đối với việc có quyết định sản xuất lúa ĐS1 hay không. Việc lựa chọn các yếu tố X_i dựa trên kết quả điều tra nông hộ tại thời điểm nghiên cứu.

Nhóm các biến độc lập ảnh hưởng đến quyết định sản xuất lúa ĐS1 của nông hộ trên địa bàn huyện Hòn Đất được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Các biến và kỳ vọng dấu của mô hình

Biến số	Giải thích biến	Kỳ vọng dấu	Nguồn
Biến phụ thuộc: Quyết định sản xuất lúa ĐS1			
$P = 1$ là quyết định chọn sản xuất lúa ĐS1 $P = 0$ là quyết định chọn sản xuất lúa thường			
Biến độc lập			
TUOI	Tuổi của chủ nông hộ (năm)	-	[7], [8]
KINHNGHIEM	Số năm trồng lúa của nông hộ (năm)	+	[9], [10]
HOCVAN	Số năm tới trường của chủ nông hộ (năm)	+	[7], [11]
LAODONG	Số người lao động nông nghiệp của nông hộ (người)	+	[7], [9]
QUYHOACH	Biến Dummy, nhận giá trị: 1. Không biết 2. Một ít 3. Trung bình 4. Đầy đủ 5. Rất đầy đủ	+	[12]
TINDUNG	Biến Dummy, nhận giá trị 1 nếu có vay tín dụng để	+	[9], [13]

Biến số	Giải thích biến	Kỳ vọng dấu	Nguồn
	sản xuất lúa, bằng 0 nếu nông hộ không vay tín dụng cho sản xuất lúa.		
KHUYENNONG	Biến Dummy, nhận giá trị 1 nếu tham gia khuyến nông, bằng 0 nếu không tham gia khuyến nông.	+	[12], [13]
GIA	Kỳ vọng giá sản xuất lúa ĐS1. Biến Dummy, nhận giá trị 1 nếu giá lúa ĐS1 cao hơn lúa thường, bằng 0 nếu giá thấp hơn hoặc bằng.	+	[13], [14]
NANGSUAT	Kỳ vọng năng suất trồng lúa ĐS1. Biến Dummy, nhận giá trị 1 nếu năng suất lúa ĐS1 cao hơn lúa thường, bằng 0 nếu năng suất thấp hơn hoặc bằng.	+	[9], [13]
TIEUTHU	Biến Dummy, nhận giá trị 1 nếu nông hộ được bao tiêu sản phẩm, bằng 0 nếu nông hộ không được bao tiêu sản phẩm.	+	[7], [11]

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Ghi chú:

TUOI: Độ tuổi của chủ nông hộ, nếu tuổi của chủ nông hộ cao quá thì khả năng tiếp thu những kiến thức cũng như quy trình canh tác kém đi, khả năng quyết định sẽ giảm. Kỳ vọng dấu -.

KINHNGHIEM: Số năm trồng lúa của nông hộ, khi số năm canh tác càng nhiều nông hộ sẽ hiểu được những đặc tính của cây lúa cũng như hiểu được những ưu điểm, khuyết điểm trong canh tác. Với sản xuất lúa ĐS1 sẽ có những ưu thế và đem lại hiệu quả hơn lúa thường. Kỳ vọng dấu +.

HOCVAN: Trình độ học vấn của chủ nông hộ càng cao, thì khả năng nhận thức, tiếp thu kỹ thuật về việc trồng lúa ĐS1 cao. Kỳ vọng dấu +.

LAODONG: Nếu nông hộ chuyển đổi sang sản xuất hoặc có xu hướng mở rộng thêm quy mô sản xuất lúa ĐS1 thì sẽ cần sử dụng lao động nông nghiệp phục vụ cho các hoạt động sản xuất lúa. Kỳ vọng dấu +.

QUYHOACH: Kỳ vọng người sản xuất có mức độ hiểu biết về quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao càng đầy đủ (định hướng quy hoạch, phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao theo kế hoạch tái cơ cấu của tỉnh, huyện được triển khai xuống các địa phương, đến các nông hộ sản xuất lúa) thì có khả năng nông hộ lựa chọn sản xuất lúa ĐS1 càng cao. Kỳ vọng dấu +.

TINDUNG: Nếu nông hộ tiếp cận được với nguồn tín dụng, thì sẽ có vốn để đầu tư cho sản xuất. Kỳ vọng dấu +.

KHUYENNONG: Nông hộ có tham gia tập huấn khuyến nông sẽ có nhận thức đầy đủ về lợi ích, kỹ thuật của việc sản xuất lúa ĐS1. Kỳ vọng dấu +.

GIA: Kỳ vọng giá bán lúa ĐS1 cao hơn lúa thường, do đó xác suất lựa chọn sản xuất lúa ĐS1 sẽ tăng. Kỳ vọng dấu +.

NANGSUAT: Nếu nông hộ cho rằng năng suất của lúa ĐS1 cao hơn so với lúa thường thì khả năng nông hộ sẽ lựa chọn sản xuất lúa ĐS1 nhiều hơn. Kỳ vọng dấu +.

TIEUTHU: Nếu trồng lúa ĐS1 của nông hộ khi bán sản phẩm được bao tiêu sản phẩm thì xác suất nông hộ lựa chọn sản xuất giống lúa ĐS1 càng cao. Kỳ vọng dấu +.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả và hiệu quả kinh tế trong sản xuất lúa của hai nhóm nông hộ

Bảng 2 cho thấy, chi phí sản xuất trung bình của các nông hộ sản xuất lúa thường và lúa ĐS1, về tổng

chi phí đối với giống lúa ĐS1 là 19.102 nghìn đồng/ha/vụ còn đối với lúa thường là 19.924 nghìn đồng/ha/vụ (cao hơn 822 nghìn đồng/ha/vụ). Trong các loại chi phí thì chi phí phân bón (sinh học, hữu cơ vi sinh, phân chuồng) chiếm tỷ trọng cao nhất trong quá trình trồng lúa, chiếm hơn 30% tổng